

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên
học kỳ II năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh theo Nghị định
số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026 cho các Bộ, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-CDT ngày 05/3/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 134/2025/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1571/TTr-SGDĐT ngày 14/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Học sinh đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ.

2. Tổng số học sinh được hưởng: 13.917 học sinh của 113 trường.

3. Mức hỗ trợ: 15 kg/01 tháng/01 học sinh x 5 tháng.

4. Số lượng gạo được phân bổ: 980.081 kg, trong đó:

- Số lượng gạo giao nhận học kỳ II năm học 2025-2026: 972.735kg (bao gồm cả cấp bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026 là 5.760 kg).

- Số lượng gạo còn lại của học kỳ I năm học 2025-2026 là: 7.346 kg.

5. Nguồn gạo phân bổ: Từ nguồn dự trữ quốc gia theo Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 99/QĐ-CDT ngày 05/3/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND các xã, phường thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 theo đúng quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu, số liệu, định mức phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh; tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

2. UBND các xã, phường và đơn vị được hỗ trợ gạo có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII trong công tác giao, nhận gạo hỗ trợ; cấp gạo cho học sinh đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ.

3. Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã đến các điểm trường chính của các trường, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống do Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII lập, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII có trách nhiệm đóng bao với số lượng thuận lợi, vận chuyển và giao gạo hỗ trợ tại các điểm trường chính (có đường ô tô) của các trường có học sinh, học viên được hỗ trợ, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật và thời hạn hoàn thành trước ngày 30/4/2026; lập dự toán cước vận chuyển gạo từ trung tâm xã đến các điểm trường chính, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống để giao cho các trường học, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Dân tộc và Tôn giáo; Chi Cục trưởng Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Dự trữ Nhà nước (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- CVP, PCVP UBND tỉnh Hoàng Văn Thi;
- Lưu: VT, VHXX(hongtt).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC

Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh
theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Số HS, HV được hỗ trợ gạo bổ sung HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Định mức hỗ trợ /tháng/ HS, HV (15 kg)	Số gạo hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Số HS, HV thuộc đối tượng hỗ trợ gạo HKII năm học 2025- 2026	Số tháng được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026	Số lượng gạo được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026 (kg)	Số gạo còn lại của HKI năm học 2025 – 2026 (kg)	Tổng số gạo giao, nhận hỗ trợ học kỳ II năm học học 2025-2026 (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(5)*(7)*(8)	10	(11)=(6)+(9)-(10)
I	XÃ MUỜNG LÁT				0	1.306		96.375	45	96.330
1	TH Tén Tần			15		6	5	450		450
2	PTDTNT THCS Mùong Lát			15		245	5	18.375	45	18.330
3	THCS Tén Tần			15		60	5	4.500		4.500
4	THPT Mùong Lát			15		764	5	57.300		57.300
				15		101	4	6.060		6.060
5	TT GDNN-GDTX Mùong Lát			15		4	4	240		240
				15		126	5	9.450		9.450
II	XÃ MUỜNG CHANH				0	42	9	2.565	0	2.565
1	TH Mùong Chanh			15		39	4	2.340	0	2.340
				15		3	5	225	0	225
III	XÃ MUỜNG LÝ				0	508		38.100	75	38.025
1	TH Mùong Lý			15		126	5	9.450		9.450
2	TH Tây Tiến			15		2	5	150		150
3	PTDTBT THCS Mùong Lý			15		380	5	28.500	75	28.425
IV	XÃ NHI SON	3			180	218		16.170	120	16.230
1	PTDTBT TH Nhi Sơn	3	4	15	180	129	5	9.675		9.855
2	THCS Nhi Sơn			15		84	5	6.300	120	6.180
				15		2	2	60		60
				15		3	3	135		135
V	XÃ PÙ NHI				0	521		39.075	0	39.075

TT	Đơn vị	Số HS, HV được hỗ trợ gạo bổ sung HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Định mức hỗ trợ /tháng/ HS, HV (15 kg)	Số gạo hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Số HS, HV thuộc đối tượng hỗ trợ gạo HKII năm học 2025- 2026	Số tháng được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026	Số lượng gạo được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026 (kg)	Số gạo còn lại của HKI năm học 2025 – 2026 (kg)	Tổng số gạo giao, nhận hỗ trợ học kỳ II năm học học 2025-2026 (kg)
1	TH Pù Nhi			15		213	5	15.975		15.975
2	PTDTBT THCS Pù Nhi			15		308	5	23.100		23.100
VI	XÃ TAM CHUNG				0	363		27.225	0	27.225
1	PTDTBT THCS Tam Chung			15		242	5	18.150		18.150
2	TH Tam Chung			15		121	5	9.075		9.075
VII	XÃ TRUNG LÝ				0	696		51.360	450	50.910
1	TH Trung Lý 1			15		105	5	7.875		7.875
2	TH Trung Lý 2			15		38	5	2.850		2.850
3	PTDTBT THCS Trung Lý			15		481	5	36.075	450	35.625
4	TT GDNN-GDTX Quan Hóa			15		25	5	1.875		1.875
				15		44	4	2.640		2.640
				15		3	1	45		45
VIII	XÃ HÒI XUÂN				0	714		49.335	0	49.335
1	PTDTNT THCS Quan Hóa			15		230	5	17.250		17.250
				15		3	1	45		45
				15		3	2	90		90
				15		1	3	45		45
2	THPT Quan Hóa			15		219	5	16.425		16.425
				15		258	4	15.480		15.480
IX	XÃ PHÚ XUÂN				0	521		13.545	0	13.545
1	PTDTBT THCS Phú Xuân			15		141	1	2.115		2.115
				15		189	1	2.835		2.835
				15		191	3	8.595		8.595
X	XÃ TAM LƯ	5			300	7		420	0	720
1	TH Tam Lư	2	4	15	120	2	4	120		240
2	TH Sơn Hà	1	4	15	60	3	4	180		240
3	THCS Sơn Hà	2	4	15	120	2	4	120		240
XI	XÃ QUAN SƠN				0	910		61.410	0	61.410
1	TH Sơn Lư			15		2	5	150		150

TT	Đơn vị	Số HS, HV được hỗ trợ gạo bổ sung HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Định mức hỗ trợ /tháng/ HS, HV (15 kg)	Số gạo hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Số HS, HV thuộc đối tượng hỗ trợ gạo HKII năm học 2025- 2026	Số tháng được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026	Số lượng gạo được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026 (kg)	Số gạo còn lại của HKI năm học 2025 – 2026 (kg)	Tổng số gạo giao, nhận hỗ trợ học kỳ II năm học học 2025-2026 (kg)
				15		1	4	60		60
2	THCS Sơn Lư			15		2	5	150		150
3	THCS Trung Thượng			15		18	5	1.350		1.350
				15		42	4	2.520		2.520
4	TH&THCS Sơn Lư			15		12	5	900		900
				15		30	4	1.800		1.800
5	PTDTNT THCS Quan Sơn			15		232	5	17.400		17.400
6	THPT Quan Sơn			15		163	5	12.225		12.225
				15		338	4	20.280		20.280
7	TT GDNN-GDTX Quan Sơn			15		25	5	1.875		1.875
				15		45	4	2.700		2.700
XII	XÃ NA MÈO				0	254		19.050	0	19.050
1	TH Na Mèo			15		93	5	6.975		6.975
2	PTDTBT THCS Na Mèo			15		161	5	12.075		12.075
XIII	XÃ SƠN THỦY				0	168		12.600	0	12.600
1	TH Sơn Thủy			15		51	5	3.825		3.825
2	PTDTBT THCS Sơn Thủy			15		117	5	8.775		8.775
XIV	XÃ LINH SƠN				0	916		62.310	0	62.310
1	PTDTNT THCS Lang Chánh			15		248	5	18.600		18.600
				15		2	2	60		60
				15		3	1	45		45
2	TH&THCS Chí Linh			15		1	5	75		75
3	THPT Lang Chánh			15		215	5	16.125		16.125
				15		363	4	21.780		21.780
4	TT GDNN-GDTX Lang Chánh			15		39	5	2.925		2.925
				15		45	4	2.700		2.700
XV	XÃ BÁ THUỐC	4			240	1.059		71.235	90	71.385
1	PTDTNT THCS Bá Thước			15		247	5	18.525	90	18.435

TT	Đơn vị	Số HS, HV được hỗ trợ gạo bổ sung HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Định mức hỗ trợ /tháng/ HS, HV (15 kg)	Số gạo hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Số HS, HV thuộc đối tượng hỗ trợ gạo HKII năm học 2025- 2026	Số tháng được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026	Số lượng gạo được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026 (kg)	Số gạo còn lại của HKI năm học 2025 – 2026 (kg)	Tổng số gạo giao, nhận hỗ trợ học kỳ II năm học học 2025-2026 (kg)
2	THPT Bá Thước	4	4	15	240	171	5	12.825		13.065
				15		377	4	22.620		22.620
3	TT GDNN-GDTX Bá Thước			15		96	5	7.200		7.200
				15		167	4	10.020		10.020
				15		1	3	45		45
XVI	XÃ CỎ LŨNG				0	60		4.500	0	4.500
1	THCS Cỏ Lũng			15		16	5	1.200		1.200
2	THCS Lũng Cao			15		44	5	3.300		3.300
XVII	XÃ THIẾT ÓNG				0	12		900	0	900
1	THCS Thiết Ống			15		12	5	900		900
XVIII	XÃ NGỌC LẶC				0	765		55.425	0	55.425
1	TH Ngọc Khê 2			15		4	5	300		300
				15		4	4	240		240
2	TH Ngọc Lặc			15		3	5	225		225
				15		7	4	420		420
3	TH Thúy Sơn 1			15		1	5	75		75
4	TH Thúy Sơn 2			15		2	5	150		150
5	TH Ngọc Khê 1			15		2	4	120		120
6	THCS Ngọc Lặc			15		1	4	60		60
7	THCS Thúy Sơn			15		4	5	300		300
8	THCS Ngọc Khê			15		1	5	75		75
				15		5	4	300		300
9	THCS Lê Đình Chinh			15		1	4	60		60
10	THPT Ngọc Lặc			15		32	5	2.400		2.400
				15		42	4	2.520		2.520
				15		5	1	75		75
11	THPT DTNT Ngọc Lặc			15		587	5	44.025		44.025
12	TT GDNN-GDTX Ngọc Lặc			15		16	5	1.200		1.200
				15		48	4	2.880		2.880

TT	Đơn vị	Số HS, HV được hỗ trợ gạo bổ sung HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Định mức hỗ trợ /tháng/ HS, HV (15 kg)	Số gạo hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Số HS, HV thuộc đối tượng hỗ trợ gạo HKII năm học 2025- 2026	Số tháng được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026	Số lượng gạo được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026 (kg)	Số gạo còn lại của HKI năm học 2025 – 2026 (kg)	Tổng số gạo giao, nhận hỗ trợ học kỳ II năm học học 2025-2026 (kg)
XIX	XÃ MINH SƠN				0	232		17.400	0	17.400
1	PTDTNT THCS Ngọc Lặc			15		232	5	17.400		17.400
XX	XÃ CẨM THẠCH				0	12		720	0	720
1	THPT Cẩm Thủy 3			15		12	4	720		720
XXI	XÃ KIÊN THỌ				0	96		4.875	0	4.875
1	THPT Lê Lai			15		7	5	525		525
				15		67	4	4.020		4.020
				15		22	1	330		330
XXII	XÃ CẨM THỦY				0	195		14.535	0	14.535
1	PTDTNT THCS Cẩm Thủy			15		188	5	14.100		14.100
2	THPT Cẩm Thủy 1			15		1	5	75		75
				15		1	4	60		60
3	TT GDNN-GDTX Cẩm Thủy			15		5	4	300		300
XXIII	XÃ KIM TÂN				0	211		15.705	0	15.705
1	PTDTNT THCS Thạch Thành			15		199	5	14.925		14.925
2	THCS Thành Kim			15		2	4	120		120
3	THPT Thạch Thành 1			15		4	5	300		300
				15		6	4	360		360
XXIV	XÃ NHƯ XUÂN				0	448		30.810	0	30.810
1	PTDTNT THCS Như Xuân			15		211	5	15.825		15.825
2	THCS Yên Cát			15		4	5	300		300
				15		18	4	1.080		1.080
				15		11	2	330		330
3	TH&THCS Yên Lễ (Khối THCS)			15		8	4	480		480
				15		2	2	60		60
	TH &THCS Yên Lễ (Khối TH)			15		4	4	240		240
				15		2	2	60		60

TT	Đơn vị	Số HS, HV được hỗ trợ gạo bổ sung HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Định mức hỗ trợ /tháng/ HS, HV (15 kg)	Số gạo hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Số HS, HV thuộc đối tượng hỗ trợ gạo HKII năm học 2025- 2026	Số tháng được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026	Số lượng gạo được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026 (kg)	Số gạo còn lại của HKI năm học 2025 – 2026 (kg)	Tổng số gạo giao, nhận hỗ trợ học kỳ II năm học học 2025-2026 (kg)
4	TH Yên Cát			15		41	5	3.075		3.075
5	THPT Như Xuân			15		25	4	1.500		1.500
				15		80	4	4.800		4.800
6	TT GDNN-GDTX Như Xuân			15		11	5	825		825
				15		31	4	1.860		1.860
XXV	XÃ NHƯ THANH	67			4.020	337		24.630	386	28.264
1	TH Hải Long	1	4	15	60	1	5	75		135
2	TH Xuân Khang 1	53	4	15	3.180	56	5	4.200		7.380
3	TH Xuân Khang 2	5	4	15	300	5	5	375		675
4	TH Thị trấn Bến Sung			15		6	5	450		450
5	THCS Thị trấn Bến Sung			15		16	5	1.200		1.200
6	THCS Xuân Khang	1	4	15	60	1	5	75		135
7	PTDTNT THCS Như Thanh			15		193	5	14.475		14.475
8	THPT Như Thanh	7	4	15	420	8	5	600		1.020
				15		29	4	1.740		1.740
9	TT GDNN-GDTX Như Thanh			15		8	5	600	386	214
				15		14	4	840		840
XXVI	XÃ YÊN THỌ				0	3		225	0	225
1	TH Yên Lạc			15		2	5	150		150
2	TH Xuân Phúc			15		1	5	75		75
XXVII	XÃ THANH KỲ	11			660	755		56.325	480	56.505
1	TH Thanh Kỳ			15		29	5	2.175	180	1.995
				15		4	4	240		240
2	TH Thanh Tân 1			15		152	5	11.400		11.400
3	TH Thanh Tân 2	7	4	15	420	62	5	4.650		5.070
4	PT DTBT THCS Thanh Tân			15		253	5	18.975	300	18.675
				15		4	4	240		240

TT	Đơn vị	Số HS, HV được hỗ trợ gạo bổ sung HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Định mức hỗ trợ /tháng/ HS, HV (15 kg)	Số gạo hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Số HS, HV thuộc đối tượng hỗ trợ gạo HKII năm học 2025- 2026	Số tháng được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026	Số lượng gạo được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026 (kg)	Số gạo còn lại của HKI năm học 2025 – 2026 (kg)	Tổng số gạo giao, nhận hỗ trợ học kỳ II năm học học 2025-2026 (kg)
5	THCS Thanh Kỳ	4	4	15	240	57	5	4.275		4.515
6	THPT Như Thanh 2			15		182	5	13.650		13.650
				15		12	4	720		720
XXVIII	XÃ THƯỜNG XUÂN	1			60	494		34.005	0	34.065
1	PTDTNT THCS Thường Xuân			15		246	5	18.450		18.450
2	THPT Cẩm Bá Thước	1	4	15	60	46	5	3.450		3.510
				15		172	4	10.320		10.320
				15		1	1	15		15
3	TT GDNN-GDTX Thường Xuân			15		2	5	150		150
				15		27	4	1.620		1.620
XXIX	XÃ TÂN THÀNH				0	448		30.270	5.700	24.570
1	TH Tân Thành 1			15		14	4	840		840
2	TH Tân Thành 2			15		7	4	420		420
3	TH Luận Khê 1			15		104	5	7.800	1.860	5.940
4	TH Luận Khê 2			15		122	5	9.150	3.705	5.445
5	PTDTBT THCS Luận Khê			15		197	4	11.820	135	11.685
6	THCS Tân Thành			15		4	4	240		240
XXX	XÃ XUÂN CHÍNH				0	386		28.950	0	28.950
1	TH Xuân Lẹ			15		35	5	2.625		2.625
2	TH Xuân Chính			15		156	5	11.700		11.700
3	THCS Xuân Lẹ			15		92	5	6.900		6.900
4	PTDTBT THCS Xuân Chính			15		103	5	7.725		7.725
XXXI	XÃ YÊN NHÂN	5			300	288		21.600	0	21.900
1	TH Yên Nhân 1			15		55	5	4.125		4.125
2	TH Yên Nhân 2			15		55	5	4.125		4.125
3	THCS Yên Nhân	5	4	15	300	178	5	13.350		13.650
XXXII	XÃ BÁT MỘT				0	281		21.075	0	21.075

TT	Đơn vị	Số HS, HV được hỗ trợ gạo bổ sung HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Định mức hỗ trợ /tháng/ HS, HV (15 kg)	Số gạo hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025- 2026	Số HS, HV thuộc đối tượng hỗ trợ gạo HKII năm học 2025- 2026	Số tháng được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026	Số lượng gạo được hỗ trợ HKII năm học 2025- 2026 (kg)	Số gạo còn lại của HKI năm học 2025 – 2026 (kg)	Tổng số gạo giao, nhận hỗ trợ học kỳ II năm học học 2025-2026 (kg)
1	THCS Bát Mọt			15		162	5	12.150		12.150
2	TH Bát Mọt 1			15		98	5	7.350		7.350
3	TH Bát Mọt 2			15		21	5	1.575		1.575
XXXIII	XÃ LUẬN THÀNH							375		375
1	THPT Thường Xuân 2			15		5	5	375		375
XXXIV	PHƯỜNG TÂN DÂN				0	1		75	0	75
1	THPT Tỉnh Gia 4			15		1	5	75		75
XXXV	PHƯỜNG NGHI SƠN				0	3		225	0	225
1	THCS&THPT Nghi Sơn			15		3	5	225		225
XXXVI	PHƯỜNG HẠC THÀNH				0	586		43.950	0	43.950
1	THPT DTNT tỉnh			15		586	5	43.950		43.950
TỔNG		96			5.760	13.821		966.975	7.346	965.389